TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 114/2022/HC-PT
Ngày 09/5/2022
V/v: *"Khiếu kiện QĐHC, HVHC về lĩnh vực quản lý đất đai".*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tồn**

Các Thẩm phán: - Ông **Nguyễn Tấn Trường.**

- Ông **Trương Minh Tuấn.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lương Quang Toàn**, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đỗ Xuân Ân**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 09 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 12/2022/TLPT-HC ngày 26 tháng 02 năm 2022 về về việc *"Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai"*. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 81/2019/HC-ST ngày 19/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1534/QĐ-PT ngày 20/4/2022, giữa các đương sự:

**** Người khởi kiện:*** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970. Địa chỉ: thôn Đ (thôn H - mới), xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

**** Người bị kiện:***

- Ủy ban nhân dân (UBND) huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Chí D, chức vụ: Phó Chủ tịch. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND huyện N: Ông Lê Văn N1 - Chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N, tỉnh Quảng Nam.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968. Địa chỉ: Tổ 3, thôn V, xã P, huyện Đ1, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bà Nguyễn Thị Thu S, sinh năm 1985. Địa chỉ: Tổ 36, phường H2, quận C1, thành phố Đà Nẵng.

3. Bà Nguyễn Thị Thu B, sinh năm 1973.

4. Ông Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1978.

5. Ông Nguyễn Ngọc T3, sinh năm 1981.

6. Ông Nguyễn Ngọc T4, sinh năm 1987.

Đại diện theo ủy quyền của bà T1, bà S, bà B, ông T2, ông T3 và ông T4: Bà Nguyễn Thị T.

Cùng địa chỉ: Thôn Đ (thôn H, mới), (riêng bà Nguyễn Thị Thu B ở thôn Thanh Trà) xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

7. Ông Nguyễn S1, sinh năm 1935. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

8. Ông Nguyễn Đ2, sinh năm 1937. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

9. Bà Nguyễn Thị Đ3. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình tham gia tố tụng, người khởi kiện bà Nguyễn Thị T trình bày:

Cha mẹ bà là ông Nguyễn Ngọc Th và Lê Thị Kim X chết để lại diện tích đất và một số cây trồng trên đất tại thôn Đ, xã T, huyện N. Toàn bộ thửa đất này nằm trong Dự án cụm công nghiệp N2, năm 2016 UBND huyện đã thu hồi, đền bù một phần thửa đất của cha mẹ bà cho ông T5, ông Đ2, phần đất còn lại do UBND xã quản lý. Bà đã làm đơn khiếu nại và đề nghị công nhận quyền sử dụng đất và thu hồi, đền bù, hỗ trợ toàn bộ diện tích đất nêu trên cho bà thì được UBND xã T đã tiến hành kiểm tra, đo vẽ hiện trạng sử dụng đất.

Ngày 19/5/2017, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N đã lập biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất của gia đình bà là 1.158m^2, trên đất còn có các tài sản sau: Khu 1 gồm 01 cây Keo lá tràm còn sống, đường kính trên 30 cm *(khoảng trên 25 năm)*, 30 gốc đã bị đốn hạ, trong đó có 15 gốc do cha tôi bán năm 2018,

16 gốc do Ông S1, Nguyễn Đ2 bán năm 2016, khu 2 có 01 cây bạch đàn trên 30cm, 9 gốc cây do cha tôi bán cây năm 2008).

Ủy ban nhân dân huyện N đã trả lời đơn của bà tại công văn số 1222/UBND-TNMT ngày 30/10/2017, theo đó thửa đất bà yêu cầu thuộc nhiều thửa đất: 738, 763, 768, 769, 980, 1455, cùng tờ bản đồ số 10. UBND huyện đề nghị UBND xã T lấy Phiếu ý kiến của khu dân cư Đ để xác định thời điểm và mục đích sử dụng đối với thửa đất số 769, 1455, tờ bản đồ số 10. Tuy nhiên, tổng diện tích của 2 thửa này mới chỉ là 645,4m^2 trong khi diện tích đất của bà sử dụng từ trước đến giờ và theo biên bản hiện trạng đã kiểm tra đo đạc của Phòng Tài Nguyên Môi Trường là 1.158m^2. Bản thân bà T chỉ biết là diện tích đanh chấp theo đo đạc của bà là 1.158m^2, còn vị trí đất thuộc thửa nào là do cơ quan nhà nước xác định. Sau khi UBND xã kiểm tra, xác minh, mặt dù các hộ dân trình bày đất này là của ông Nguyễn Ngọc Th *(Tức ông Ký là cha tôi)*, nhưng không được ghi nhận những ý kiến này vào biên bản, UBND xã T đã làm sai lệch nội dung xác minh.

Sau khi có kết quả báo cáo của UBND xã T thì UBND huyện N có Công văn số: 706/UBND/TNMT ngày 25/7/2018 trả lời: *"Bà không phải là người sử dụng thửa đất 769 và thửa 1455, tờ bản để sổ 10 nên không đủ điều kiện để được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi theo quy định tại Khoản 1, Điều 75 của Luật đất đai 2013"*. Việc UBND huyện N giải quyết khiếu nại đối với bà là không thỏa đáng nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết các yêu cầu sau:

- Hủy Công văn số: 1222/UBND-TNMT ngày 30/10/2017 của Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- Hủy Công văn số: 706/UBND-TNMT ngày 25/7/2018 của UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- Buộc Chủ tịch UBND huyện N giải quyết khiếu nại lại cho bà Nguyễn Thị T theo đúng quy định pháp luật.

- Buộc UBND huyện N ra Quyết định thu hồi, bồi thường và hỗ trợ đối với diện tích đất 1.158m^2 tại thôn Đ, xã T, huyện N cho hộ ông Nguyễn Ngọc Th *(bà T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ).*

Tại phiên toà sơ thẩm, người khởi kiện bà Nguyễn Thị T rút yêu cầu về "Buộc Chủ tịch UBND huyện N giải quyết khiếu nại lại cho bà Nguyễn Thị T1 theo đúng quy định pháp luật" và bổ sung nội dung yêu cầu "Buộc UBND huyện N bồi thường về tài sản trên diện tích đất 1.158m^2 gồm: Cây cối, trụ bê tông, hàng rào kẽm gai".

Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện N và Chủ tịch UBND huyện N trình bày:

Diện tích đất 1.158m^2 bà T khởi kiện thuộc các thửa 738, 763, 768, 769, 980, 1455, tờ bản đồ số 10, tại thôn Đ, xã T, huyện N.

Về đăng ký kê khai đất và các hộ quản lý các thửa đất như sau: Thửa 738 và thửa 980 do ông Nguyễn T5 đăng ký kê khai và sử dụng; thửa 763 do ông Nguyễn S1 đăng ký kê khai và sử dụng; thửa 768 do ông Nguyễn Đ2 đăng ký kê khai và sử dụng; còn thửa 1455 và thửa 769 do UBND xã T quản lý.

Đối với các thửa đất của ông T5, ông S1, ông Đ2 thì các ông đã đăng ký theo Nghị định 64/CP và Nhà nước đã thu hồi, bồi thường xong cho các ông T5, S1, Đi.

Còn đối với 02 thửa đất do UBND xã T quản lý mà bà T khai là của cha mẹ bà sử dụng, nhưng cả hai thửa đất này không được ông Nguyễn Ngọc Th kê khai, đăng ký qua các thời kỳ và không có giấy tờ chứng minh về quyền sử dụng đất. Sau khi bà T có khiếu nại, theo chỉ đạo của cấp trên, UBND xã T đã họp và lấy ý kiến khu dân cư để xác nhận nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Ngọc Th *(bà T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Th)*, tại cuộc họp những người sử dụng đất liền kề xác định cha mẹ bà T *(kể cả bà T, sau này)* cũng không sử dụng đất tại vị trí tranh chấp nên không có cơ sở đề bồi thường cho bà T nên UBND huyện N không có căn cứ chấp nhận các nội dung yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đ2 và Nguyễn S1 đều trình bày:

Hộ ông Nguyễn Ngọc Th *(cha bà T)* và bà T đều không sử dụng đất tại vị trí đất mà hiện nay bà T khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 81/2019/HC-ST ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1, khoản 2 Điều 173 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc Hội. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về yêu cầu hủy Công văn số: 1222/UBND-TNMT ngày 30/10/2017 của Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam; huỷ Công văn số: 706/UBND-TNMT ngày 25/7/2018 của UBND huyện N và buộc UBND huyện N ban hành quyết định thu hồi và bồi thường quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại diện tích đất 1.158m^2 , địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện N cho hộ bà Nguyễn Thị T.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về: Buộc Chủ tịch UBND huyện N giải quyết khiếu nại lại cho bà Nguyễn Thị T theo đúng quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/12/2021, người khởi kiện Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm.

Phát biểu quan điểm giải quyết vụ án tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát cấp cao tham gia phiên tòa có ý kiến:

- Về chấp hành pháp luật tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các qui định pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa và sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên toà; Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện cho người bị kiện là UBND huyện N có đơn xin xử vắng mặt, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn S1, ông Nguyễn Đ2, bà Nguyễn Thị Đ3 vắng mặt, nhưng ông Đ2 và ông S1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt theo quy định tại Điều 255 Luật tố tụng hành chính.

[1.2] Về đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm Căn cứ khoản 1, 2 Điều 3; khoản 4 Điều 32 của Luật tố tụng hành chính năm 2015 thụ lý vụ án hình chính theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T yêu cầu hủy Công văn số: 1222/UBND-TNMT ngày 30/10/2017 của Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam và hủy Công văn số: 706/UBND-TNMT ngày 25/7/2018 của UBND huyện N là đúng trong thời hạn luật định.

[2.] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị T rút yêu cầu về "Buộc Chủ tịch UBND huyện N giải quyết khiếu nại lại cho bà Nguyễn Thị T1 theo đúng quy định pháp luật" Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này của bà T theo quy định tại khoản 2 Điều 173 Luật Tố tụng Hành chính là đúng nên Cấp phúc thẩm không xem xét,

[2.1] Xét kháng cáo yêu cầu hủy Công văn số: 1222/UBND-TNMT ngày 30/10/2017 của Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam và Hủy Công văn số: 706/UBND-TNMT ngày 25/7/2018 của UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam; Buộc UBND huyện N ra Quyết định thu hồi, bồi thường và hỗ trợ đối với diện tích đất 1.158m^2 tại thôn Đ, xã T, huyện N cho hộ ông Nguyễn Ngọc Th *(bà T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ)* thì thấy;

Ngày 30/10/2017, Chủ tịch UBND huyện N ban hành Công văn số: 1222/UBND-TNMT trả lời đơn thư của bà T và giao nhiệm vụ cho UBND xã T xác nhận về thời điểm sử dụng đất, mục đích sử dụng đối với thửa đất số 769 và 1455 cùng tờ bản đồ số 10 để có cơ sở xem xét về yêu cầu bồi thường cho bà T. Ngày 25/7/2018 UBND huyện N có Công văn số: 706/UBND-TNMT về trả lời về việc bà T không đủ điều kiện để được bồi thường diện tích đất đã thu hồi. Do hộ bà T không kê khai đăng ký diện tích đất tranh chấp qua các thời kỳ, không có một trong các loại giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013, Điều 18 và Điều 21 Nghị định số: 43/2014/ND-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ, nên việc UBND huyện N xác minh, kiểm tra nguồn gốc sử dụng đất, quá trình quản lý và sử dụng làm căn cứ trả lời cho bà T được UBND huyện N thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định tại khoản 4 Điều 21, khoản 2 Điều 70 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ là đúng trình tự thủ tục và có cơ sở.

[2.2] Về nội dung giải quyết khiếu nại: Theo biên bản xác minh ngày 06/8/2019, Công văn trả lời số: 44/UBND- ĐCXD ngày 05/8/2019, biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 29/9/2016 và trích đo địa chính ngày 14/7/2019 của UBND xã T thì diện tích đất 1.158m^2 mà bà T khởi kiện thuộc các thửa 738, 763, 768, 769, 980, 1455, tờ bản đồ số 10, tại thôn Đ, xã T, huyện N. Tuy nhiên, thửa 738 và thửa 980 do ông Nguyễn T5 kê khai đăng ký và sử dụng; thửa 763 do ông Nguyễn S1 kê khai đăng ký và sử dụng; 768 do ông Nguyễn Đ2 *(bà Nguyễn Thị Đ3)* kê khai đăng ký và sử dụng. Còn thửa 1455 và 769 do UBND xã T quản lý, không có người sử dụng.

- Đối với các thửa 738, 763, 768, 980, do được các hộ dân kê khai đăng ký theo Nghị định 64/CP, thực tế có sử dụng và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dung đất nên UBND huyện N đã thông báo, niêm yết, kiểm kê, thu hồi và bồi thường cho ông Nguyễn T5, Nguyễn Đ2 và Nguyễn S1 là đúng theo quy định tại Điều 62, Điều 66, khoản 1 Điều 75 Luật đất đai 2013 và Điều 17 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Hộ bà T không có chứng cứ chứng minh các thửa đất này thuộc quyền sử dụng của bà. Đồng thời, quá trình kiểm kê và bồi thường không phát sinh tranh chấp. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà T đối với các thửa đất này là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận là có căn cứ. Đối với thửa 1455 và 769 do UBND xã T quản lý thì hộ

ông Nguyễn Ngọc Th *(kể cả bà T sau này)* không kê khai, đăng ký diện tích đất tranh chấp qua các thời kỳ, không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất thuộc một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013, Điều 18 và Điều 21 Nghị định số: 43/2014/ND-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ nên việc xác minh, kiểm tra nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất được UBND huyện N thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21, khoản 2 Điều 70 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ là tiến hành lấy Phiếu ý kiến khu dân cư. Tại biên bản lấy Phiếu ý kiến khu dân cư ngày 04/7/2018 và biên bản xác minh ngày 06/8/2019 thì các hộ dân sử dụng đất giáp ranh đất mà bà T có khiếu nại đều cho rằng: "Hộ bà T *(ông Nguyễn Ngọc Th là cha bà T)* không có sử dụng diện tích đất tranh chấp này" nên bà T không đủ điều kiện được bồi thường.

[2.3] Đối việc khiếu nại biên bản lập ngày 04/7/2018 và việc lấy phiếu lấy ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất cho dù không đúng theo mẫu quy định, nhưng Đại diện UBND xã T, Ban nhân dân thôn Đ và các hộ dân từng cư trú và nội dung đã thể hiện rõ: *"Các thành phần tham gia đến vị trí thửa đất số 769, 1455 tờ bản đồ 10 để kiểm tra xác minh. Tại vị trí bà Nguyễn Thị T trồng trụ bê tông rào kẽm gai, thì bà không có đất và không có sử dụng. Theo ý kiến của các hộ dân được mời xác mình và của Ban nhân dân thôn Đ và về tài sản có trên đất tranh chấp là Keo cũng không phải của bà T mà là của ông Nguyễn S1"*. Nội dung biên bản này hoàn toàn phù hợp với lời khai của ông Nguyễn S1, ông Nguyễn Đ2 là: *"Ông Th (Út Ký) không có đất và không có sử dụng đất tại khu vực bà T có khiếu nại"* nên không có cơ sở chấp nhận.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, người làm chứng bà Phan Thị Châu và ông Nguyễn Lên khai nại và cho rằng: *"Nội dung biên bản do UBND xã T lập ngày 04/7/2018 đã không ghi đúng ý kiến của họ; tại cuộc họp này bà Châu, ông Lên đã xác định thửa đất 769, 1455 là do ông Út Ký (ông Nguyễn Ngọc Th) cha của bà T khai hoang sử dụng từ trước năm 1980*". Việc khai nại, thay đổi nội dung xác nhận nguồn gốc thửa đất 769, 1455 của bà Châu, ông Lên là không có cơ sở chấp nhận; vì tại phiên toà bà Châu, ông Lên đều thừa nhận sau khi lập biên bản có đọc lại cho các thành phần tham gia nghe rồi ký xác nhận và chữ ký, chữ viết tại biên bản là của chính mình. Mặc khác người khởi kiện vẫn không cung cấp được chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.158m^2 nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, kể cả yêu cầu bổ sung của bà Nguyễn Thị T.

[3] Xét thấy tòa cấp sơ thẩm đã nhận định đánh giá khách quan toàn diện vụ án, áp dung đúng các qui định pháp luật, bác yêu cầu khởi kiện là có căn cứ, nên cấp phúc thẩm không có căn để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000

đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1, khoản 2 Điều 173 Luật Tố tụng Hành chính; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 81/2019/HC-ST ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về yêu cầu hủy Công văn số: 1222/UBND-TNMT ngày 30/10/2017 của Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam; huỷ Công văn số: 706/UBND-TNMT ngày 25/7/2018 của UBND huyện N và buộc UBND huyện N ban hành quyết định thu hồi và bồi thường quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại diện tích đất 1.158m2 , địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện N cho hộ bà Nguyễn Thị T.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về: Buộc Chủ tịch UBND huyện N giải quyết khiếu nại lại cho bà Nguyễn Thị T theo đúng quy định pháp luật.

Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ bà T đã nộp tại Biên lai thu số 0000448 ngày 03/3/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 09/5/2022.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THA dân sự tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án (ĐTT).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Tồn